

Số: 53 /2026/QĐ-CTUBND

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8599/TTr-STC ngày 26 tháng 6 năm 2026 và tổng hợp ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 9161/STC-QLG&CS ngày 06 tháng 7 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 250/BC-STP ngày 24 tháng 6 năm 2026 và Công văn số 3101/STP-NV1 ngày 29 tháng 6 năm 2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về việc quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan gồm: Sở và cơ quan tương đương sở, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là Sở, ban, ngành); Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa (sau đây gọi là đơn vị).

3. Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Thông tư số 141/2025/TT-BTC.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao

mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định hiện hành.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật – Bộ Tư pháp;
- TT TU, HĐND, UBNDTTQ Việt Nam tỉnh (báo cáo);
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB & Công TTĐT tỉnh (đăng công báo);
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa;
- Lưu: VT. NDT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



★Trần Hòa Nam

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Phụ lục I

DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

STT	DANH MỤC
I	Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích
1	Nhóm hiện vật kim loại
2	Nhóm hiện vật nhựa
3	Nhóm hiện vật thủy tinh
4	Nhóm hiện vật đồ gỗ, tre, nứa
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm hiện vật chất liệu đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, gạch, đá
12	Nhóm hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ
13	Nhóm hiện vật chất liệu khác
II	Lăng tẩm, di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt
III	Di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh
IV	Quyền tác giả
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học, sách giáo khoa
2	Tác phẩm báo chí
3	Tác phẩm âm nhạc
4	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh
5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng

STT	DANH MỤC
6	Tác phẩm kiến trúc
7	Quyền tác giả khác
V	Quyền sở hữu công nghiệp
1	Sáng chế
2	Giải pháp hữu ích
3	Kiểu dáng công nghiệp
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn
5	Nhãn hiệu
6	Chỉ dẫn địa lý
VI	Quyền đối với giống cây trồng
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác
3	Quyền đối với cây trồng
4	Công nhận giống sản xuất (bản quyền tác giả)
VII	Tài sản cố định đặc thù khác

Phụ lục II
QUY ĐỊNH THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN
VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
I	Sản phẩm phần mềm		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
II	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20